

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ HT
TỈNH TN**

Bản án số: 23/2022/HNGĐ-ST
Ngày 31/3/2022
V/v “Ly hôn”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ HT, TỈNH TN**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lâm Tấn Nhân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Lê Văn Thuận.**
2. Ông **Bùi Dân An.**

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Ngọc Lan, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã HT, tỉnh TN.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã HT, tỉnh TN tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Du, Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã HT, tỉnh TN xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 09/2022/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 01 năm 2022 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

** Nguyên đơn: Ông VHO, sinh năm 1975 (có đơn xin vắng mặt).*

Địa chỉ: Số 32/11, tổ 33, ấp TrA, xã TrT, thị xã HT, tỉnh TN.

** Bị đơn: Bà LTCL, sinh năm 1976 (có đơn xin vắng mặt).*

Địa chỉ: Số 114/3, tổ 29, ấp TrA, xã TrT, thị xã HT, tỉnh TN.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện ngày 05/01/2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh VHO trình bày:***

Ông và bà LTCL bắt đầu chung sống từ năm 1999 và không đăng ký kết hôn. Sau 11 năm chung sống, do mục đích hôn nhân không đạt được, mâu thuẫn xảy ra ngày càng nghiêm trọng nên ông và bà L. đã làm giấy thuận tình ly hôn vào năm 2011. Đến năm 2013, bà L. có chồng khác và có 01 con chung. Từ đó đến nay ông và bà L. không liên hệ với nhau. Nay ông yêu cầu Tòa án không công nhận ông và bà L. là vợ chồng.

Ông và bà L. chung sống có 01 con chung VHQ, sinh ngày 03/3/2003 đã thành niên, hiện đang sống cùng với ông và ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài sản chung, nợ chung ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**** Bị đơn bà LTCL trình bày:***

Bà thống nhất toàn bộ lời trình bày của ông O. về thời gian chung sống, không có đăng ký kết hôn, về nguyên nhân mâu thuẫn, về con chung, tài sản chung và nợ chung. Nay bà yêu cầu Tòa án không công nhận bà và ông O. là vợ chồng.

Có 01 con chung VHQ, sinh ngày 03/3/2003 đã thành niên, hiện đang sống cùng với ông O. và bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài sản chung, nợ chung bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã HT:

+ Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký tiến hành giải quyết vụ án đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Căn cứ Điều 9, Điều 14, Điều 15, Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án đề nghị Hội đồng xét xử:

Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông VHO và bà LTCL.

Về con chung: Con chung VHQ, sinh năm 2003 đã thành niên nên không đặt ra giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

Tính án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Xét về quan hệ hôn nhân của ông VHO và bà LTCL thấy rằng: Ông O. và bà L. sống chung với nhau vào năm 1999, không đăng ký kết hôn. Sau 11 năm chung sống, do mục đích hôn nhân không đạt được, mâu thuẫn xảy ra ngày càng nghiêm trọng nên ông O. và bà L. đã làm giấy thuận tình ly hôn vào năm 2011. Đến năm 2013, bà L. có chồng khác và có 01 con chung. Từ đó đến nay ông O. và bà L. không liên hệ với nhau.

Xét thấy ông O. và bà L. sống chung với nhau vào năm 1999 nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 9, Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình nên không được pháp luật công nhận là vợ chồng, do đó cần tuyên bố không công nhận ông O. và bà L. là vợ chồng.

[2] Về con chung: Ông O. và bà L. chung sống có 01 con chung VHQ, sinh năm 2003 đã thành niên nên không đặt ra xem xét.

[3] Về tài sản chung và nợ chung: Ông O. và bà L. không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[4] Ông O. phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 9, Điều 14, Điều 51, Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Tuyên bố không công nhận ông **VHO** và bà **LTCL** là vợ chồng.
2. Về con chung: Ông VHO và bà LTCL có 01 con chung VHQ, sinh năm 2003 đã thành niên nên không đặt ra giải quyết.
3. Về tài sản chung và nợ chung: Ông VHO và bà LTCL không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.
4. Về án phí: Ông VHO phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông O. đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0020521 ngày 05/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã HT, tỉnh TN. Ghi nhận ông O. đã nộp án phí xong.

Báo cho ông O., bà L. biết có quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh TN trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TN;
- VKSND tỉnh TN;
- VKSND thị xã HT;
- Chi cục THADS thị xã HT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

LÂM TẤN NHÀN